TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2024/DSST

Ngày: 22-5-2024

V/v: Tranh chấp

Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Công Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2. Ông Trần Đức Nhì

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thư Nhàn – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 238/2023/TLST-DS ngày 05/12/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Minh D, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Ấp X , xã H, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên lạc: 885 đường H, Phường K, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm 1990; địa chỉ: 475/28 đường T, phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 006154 ngày 02/10/2023 tại Văn phòng công chứng H) (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mộng N, sinh năm 1979; địa chỉ: 06.01 Tầng 7 chung cư cao tầng 29, đường B, Phường J, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 17/10/2023; đơn sửa đổi, bổ sung nội dung khởi kiện ngày 11/01/2024; bản tự khai ngày 01/3/2024; biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 01/3/2024 và bản trình bày ý kiến ngày 15/5/2024 nguyên đơn là ông Võ Minh D do bà Nguyễn Thị Hoàng A là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Do có quan hệ bạn bè từ trước, vào năm 2018, bà Nguyễn Thị Mộng N có nhu cầu vay tiền để kinh doanh, đầu tư nên đã liên hệ ông Võ Minh D để đề nghị cho vay tiền. Sau đó, ông D và bà N có thỏa thuận và ký kết 03 hợp đồng vay tiền cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay tiền số công chứng 010034 ký kết ngày 21/12/2018 tại Văn phòng công chứng H: Giá trị hợp đồng vay là 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 21/12/2018, lãi suất do hai bên thỏa thuận.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông D đã giao và bà Nguyễn Thị Mộng N đã nhận số tiền vay (lần 1) 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu đồng) theo giấy xác nhận đã nhận tiền ngày 21/12/2018.

Cùng ngày 21/12/2018, bà Nguyễn Thị Mộng N có vay thêm (lần 2) 400.000.000 (Bốn trăm triệu đồng).

Ngày 05/01/2019, bà Nguyễn Thị Mộng N có vay thêm số tiền (lần 3) 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng).

Tổng nợ gốc (lần 1 + 2 + 3) là 2.100.000.000 (Hai tỷ một trăm triệu đồng). Bà N cũng đã ký xác nhận 2.100.000.000 đồng từ ông D.

- Hợp đồng vay tiền số công chứng 004741 ký kết ngày 16/08/2019 tại Công chứng viên Văn phòng công chứng H: Giá trị hợp đồng vay là 1.500.000.000 VNĐ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 16/8/2019, lãi suất hai bên thỏa thuận.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông D đã giao và bà Nguyễn Thị Mộng N đã nhận số tiền vay là 1.500.000.000 VNĐ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) theo giấy xác nhận đã nhận tiền ngày 16/08/2019.

- Hợp đồng vay tiền số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 do Văn phòng công chứng H.

Giá trị hợp đồng vay là 1.700.000.000 VNĐ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng), thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 13/12/2019, lãi suất do hai bên thỏa thuận.

Sau khi ký kết hợp đồng, ông D đã giao và bà Nguyễn Thị Mộng N đã nhận số tiền vay là (lần 1) 1.700.000.000 VNĐ (Một tỷ bảy trăm triệu đồng) theo giấy xác nhận đã nhận tiền ngày 13/12/2019.

Ngày 28/12/2019, bà Nguyễn Thị Mộng N có vay thêm (lần 2) 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng).

Ngày 21/01/2020, bà Nguyễn Thị Mộng N có vay thêm số tiền là (lần 3) 500.000.000 (Năm trăm triệu đồng).

Ngày 10/03/2020, bà Nguyễn Thị Mộng N có vay thêm số tiền là (lần 4) 600.000.000 (Sáu trăm triệu đồng).

Tổng nợ gốc vay (lần 1 + 2 + 3 + 4) là 3.300.000.000 VNĐ (Ba tỷ ba trăm triệu đồng).

Tất cả các khoản tiền nêu trên ông D và bà N bàn giao đều có giấy xác nhận đã nhận tiền, lãi suất thanh toán hàng tháng.

Khi các hợp đồng nêu trên đã có hiệu lực, bà N vẫn chưa thanh toán cho ông D tiền lãi phát sinh như thỏa thuận. Ông D đã liên hệ bà N yêu cầu trả tiền lãi hàng tháng nhưng bà N hứa hẹn, kéo dài thời gian vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi. Sau khi các hợp đồng nêu trên đến hạn, ông D nhiều lần cố gắng gọi điện và đến nhà bà Nguyễn Thị Mộng N để yêu cầu thanh toán số tiền gốc và lãi suất phát sinh từ các hợp đồng vay nêu trên nhưng bà Nguyễn Thị Mộng N vẫn không hợp tác, kéo dài thời gian thanh toán, sau đó thì lánh mặt, trốn tránh. Việc này đã ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D.

Do đó, nay ông D đã khởi kiện yêu cầu Tòa án Nhân dân Quận 6 xem xét và giải quyết các yêu cầu của ông D như sau: Buộc bà Nguyễn Thị Mộng N có trách nhiệm thanh toán cho ông D số tiền nợ tạm tính đến ngày 22/5/2024 cụ thể như sau:

- **Hợp đồng vay tiền số công chứng 010034 ký kết ngày 21/12/2018**: Yêu cầu bị đơn thanh toán tổng cộng là 2.174.976.648đ (hai tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng), trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng),

+ Nợ lãi suất phát sinh trên nợ gốc trong hạn hợp đồng vay từ ngày 21/12/2018 đến ngày 21/6/2019 với lãi suất 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.200.000.000 đồng x 10% x 182 ngày = 59.835.616 đồng;

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ lãi chưa trả từ ngày 22/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 10%/ năm cụ thể số tiền là: 59.835.616 đồng x10% x 1.796 ngày = 29.442.402 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn thanh toán từ ngày 22/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 150% x 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.200.000.000 đồng x (150% x 10%/năm) x 1.796 ngày = 885.698.630 đồng.

- **Hợp đồng vay tiền số công chứng 004741 ký kết ngày 16/08/2019**: Yêu cầu bị đơn thanh toán tổng cộng là 2.567.029.912đ (hai tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu không trăm hai mươi chín nghìn chín trăm mười hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng);

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ gốc trong hạn hợp đồng vay từ ngày 16/8/2019 đến ngày 16/02/2020 với lãi suất 10%/năm cụ thể số tiền là 1.500.000.000 đồng x 10% x 184 ngày = 75.616.438 đồng;

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ lãi chưa trả từ ngày 17/02/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/5/2024, với lãi suất 10%/ năm cụ thể số tiền là: 75.616.438 đồng x 10%/năm x 1.556 ngày = 32.235.391 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn thanh toán từ ngày 17/02/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 150% x 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.500.000.000 đồng x (150% x 10%) x1.556 ngày = 959.178.082 đồng;

- **Hợp đồng vay tiền số 006774 ký kết ngày 13/12/2019**: Yêu cầu thanh toán tổng cộng là 2.823.442.432 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng);

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ gốc trong hạn hợp đồng vay từ ngày 13/12/2019 đến ngày 13/6/2020 với lãi suất 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.700.000.000 đồng x 10%/năm x 183 ngày = 85.232.877 đồng;

+ Nợ lãi suất phát sinh trên nợ lãi chưa trả từ ngày 14/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 10%/ năm là: 85.232.877 đồng x 10%/năm x 1438 ngày = 33.579.418 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn thanh toán từ ngày 14/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/5/2024 với lãi suất 150% x 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.700.000.000 đồng x (150% x 10%/năm) x 1438 ngày = 1.004.630.136 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đối với 03 Hợp đồng vay tiền nói trên là 7.565.448.992 đồng (Bảy tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Đối với số tiền bị đơn vay thêm 05 lần của nguyên đơn như sau:

Lần 1: Ngày 21/12/2018 bà Nguyễn Thị Mộng N vay thêm số tiền 400.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 05/01/2019 bà N vay thêm số tiền 500.000.000 đồng;

Lần 3: Ngày 28/12/2019 bà N vay thêm 500.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 21/01/2020 bà N vay thêm 500.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 10/3/2020 bà N vay thêm 600.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà N vay thêm 05 lần là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Tiền lãi chậm trả phát sinh trên tổng số tiền vay thêm 05 lần tính từ ngày 01/5/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 như sau:

2.500.000.000 đồng x 10%/năm x 21 ngày = 14.383.562 đồng (Mười bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

Như vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi từ 03 hợp đồng vay tiền số công chứng 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số công chứng 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số công chứng

006774 ký kết ngày 13/12/2019 và từ 05 lần vay thêm ngày 21/12/2018, ngày 28/12/2019, ngày 05/01/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 là 10.079.832.554 đồng (Mười tỷ không trăm bảy mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng) ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, đồng thời yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 23/5/2024 cho đến khi thanh toán xong số nợ nói trên.

Do thời điểm vay tiền bị đơn vay vì mục đích cá nhân, do đó nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bà N thanh toán số tiền vay nêu trên.

Ngoài ra, theo người đại diện hợp pháp nguyên đơn cho biết các Hợp đồng vay nói trên có thế chấp tài sản bảo đảm và hiện tại nguyên đơn đang giữ bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 860046, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01400/Bình Trị Đông A ngày 29/10/2008 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N; giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 052844, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH03430 ngày 28/5/2018 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức) cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN620132, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS37501/DA ngày 11/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N. Tuy nhiên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tài sản thế chấp nêu trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N vắng mặt không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ, do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về trình tự thủ tục tố tụng dân sự: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Minh D buộc bà Nguyễn Thị Mộng N phải thanh toán một lần toàn bộ tổng số tiền gốc và lãi của 03 Hợp đồng vay tiền (Hợp đồng vay tiền số công chứng 010034 ký kết ngày 21/12/2018, Hợp đồng vay tiền số công chứng 004741 ký kết ngày 16/08/2019, Hợp đồng vay tiền số 006774 ký kết ngày 13/12/2019) là 10.079.832.554 đồng (Mười tỷ không trăm bảy mươi chín triệu tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bốn đồng) ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, các lời khai, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Võ Minh D khởi kiện bà Nguyễn Thị Mộng N trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng vay tiền công chứng: số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H và các lần vay thêm (ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020) là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo kết quả cung cấp chứng cứ của Công an Phường J, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh: Bị đơn là bà Nguyễn Thị Mộng N, sinh năm 1979 có đăng ký hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại địa chỉ 06.01 Tầng 7 chung cư cao tầng 29, đường B, Phường J, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt của bà. Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tống đạt, triệu tập hợp lệ bị đơn tham gia phiên tòa sơ thẩm xét xử lần thứ nhất vào ngày 26/4/2024 và lần thứ hai vào ngày 22/5/2024 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hoàng A và bị đơn là bà Nguyễn Thị Mộng N.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về yêu cầu trả nợ do vi phạm nghĩa vụ thanh toán:

[3.1.1] Đối với Hợp đồng vay tiền công chứng số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H:

- Hợp đồng vay tiền số công chứng 010034 ký kết ngày 21/12/2018: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng cộng là 2.174.976.648đ (hai tỷ một trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm bốn mươi tám đồng), trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng),

+ Nợ lãi suất phát sinh trên nợ gốc trong hạn hợp đồng vay từ ngày 21/12/2018 đến ngày 21/6/2019 với lãi suất 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.200.000.000 đồng x 10% x 182 ngày = 59.835.616 đồng;

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ lãi chưa trả từ ngày 22/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 10%/ năm cụ thể số tiền là: 59.835.616 đồng x10% x 1.796 ngày = 29.442.402 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn thanh toán từ ngày 22/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 150% x 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.200.000.000 đồng x (150% x 10%/năm) x 1.796 ngày = 885.698.630 đồng.

- Hợp đồng vay tiền số công chứng 004741 ký kết ngày 16/08/2019: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng cộng là 2.567.029.912đ (hai tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu không trăm hai mươi chín nghìn chín trăm mười hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng);

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ gốc trong hạn hợp đồng vay từ ngày 16/8/2019 đến ngày 16/02/2020 với lãi suất 10%/năm cụ thể số tiền là 1.500.000.000 đồng x 10% x 184 ngày = 75.616.438 đồng;

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ lãi chưa trả từ ngày 17/02/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 22/5/2024, với lãi suất 10%/ năm cụ thể số tiền là: 75.616.438 đồng x 10%/năm x 1.556 ngày = 32.235.391 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn thanh toán từ ngày 17/02/2020 tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 150% x 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.500.000.000 đồng x (150% x 10%) x1.556 ngày = 959.178.082 đồng;

- Hợp đồng vay tiền số 006774 ký kết ngày 13/12/2019: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng cộng là 2.823.442.432 đồng (hai tỷ tám trăm hai mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng), trong đó:

+ Nợ gốc là: 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng);

+ Nợ lãi phát sinh trên nợ gốc trong hạn hợp đồng vay từ ngày 13/12/2019 đến ngày 13/6/2020 với lãi suất 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.700.000.000 đồng x 10%/năm x 183 ngày = 85.232.877 đồng;

+ Nợ lãi suất phát sinh trên nợ lãi chưa trả từ ngày 14/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/5/2024 với lãi suất 10%/ năm là: 85.232.877 đồng x 10%/năm x 1438 ngày = 33.579.418 đồng;

+ Nợ lãi quá hạn thanh toán từ ngày 14/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/5/2024 với lãi suất 150% x 10%/năm cụ thể số tiền là: 1.700.000.000 đồng x (150% x 10%/năm) x 1438 ngày = 1.004.630.136 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đối đối với 03 Hợp đồng vay tiền nói trên là 7.565.448.992 đồng (bảy tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy các Hợp đồng vay tiền số công chứng: 010034 ký kết ngày 21/12/2018, 004741 ký kết ngày 16/08/2019, 006774 ký kết ngày 13/12/2019 các bên tham gia ký kết các hợp đồng đều có năng lực pháp luật và

năng lực hành vi dân sự, tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các Hợp đồng vay tiền nêu trên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi ký kết, nguyên đơn đã giao tiền cho bị đơn theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng được thể hiện tại Biên bản giao nhận tiền vay ngày 21/12/2018 bà N xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.200.000.000 đồng, Biên bản giao nhận tiền vay ngày 16/08/2019 bà N xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.500.000.000 đồng, Biên bản giao nhận tiền vay ngày 13/12/2019 bà N xác nhận đã nhận đủ số tiền 1.700.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*".

Căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận*".

Xét thấy, tại Điều 1 của các Hợp đồng vay tiền công chứng: số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 quy định:

"*Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng*

Lãi suất vay: do hai bên tự thỏa thuận không trái với quy định pháp luật".

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *"Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ".

b) Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

c) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn do các bên thỏa thuận không được vượt quá 150% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015".

Như vậy, các bên tuy có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ mức lãi suất và trong trường hợp phát sinh tranh chấp thì áp dụng khoản 2 Điều

468 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết về lãi suất. Do đó việc tính lãi như yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu tính lãi từ các Hợp đồng vay tiền công chứng số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H.

Căn cứ Thông báo yêu cầu thanh toán nợ ngày 01/4/2024 của bà Nguyễn Thị Hoàng A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn gửi cho bà Nguyễn Thị Mộng Nthì bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Nguyễn Thị Mộng N nhưng bà N vẫn không đến Tòa trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa nên bà N đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Như vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng Nđã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận nên phải chịu trách nhiệm dân sự đối với nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự.

Từ những nhận đinh trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Võ Minh D buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N phải thanh toán tổng số tiền gốc và lãi của 03 Hợp đồng vay tiền nói trên là 7.565.448.992 đồng (bảy tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Về thời hạn trả nợ: Ông Võ Minh D yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng N phải thanh toán một lần toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi của Hợp đồng vay tiền công chứng số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, việc thanh toán như yêu cầu của nguyên đơn là bảo đảm quyền lợi chính đáng của nguyên đơn vì số nợ trên đã lâu chưa được thu hồi, do đó việc thanh toán sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở để chấp nhận.

Về yêu cầu tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh từ ngày 23/5/2024 đến khi thanh toán xong số nợ đối với Hợp đồng vay tiền công chứng số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H. Xét thấy, 03 Hợp đồng vay tiền công chứng nêu trên giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc trả lãi, cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: "*Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều*

468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”. Do vậy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1.2] Đối với các lần vay thêm (ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020):

Sau khi ký các Hợp đồng vay tiền công chứng: số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 thì bị đơn có vay thêm tiền từ nguyên đơn, trong các lần vay thêm bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N xác nhận có nhận đủ số tiền, cụ thể ngày 21/12/2018 bà N xác nhận nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng, ngày 05/01/2019 bà N xác nhận nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng, ngày 28/12/2019 bà N xác nhận nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng, ngày 21/01/2020 bà N xác nhận nhận đủ 500.000.000 đồng, ngày 10/3/2020 bà N xác nhận nhận đủ 600.000.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi: Tại các lần vay thêm này giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc trả lãi.

Căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định quy định: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*.

Từ các quy định pháp luật nêu trên, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian tính lãi quá hạn: Tại các lần vay thêm ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn không ghi nhận thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu thời gian tính lãi quá hạn thanh toán kể ngày hết thời hạn trả nợ được ấn định trong thông báo thu hồi nợ mà nguyên đơn đã gửi cho bị đơn, cụ thể là ngày 01/5/2024 đến ngày 22/5/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 21 ngày là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần được chấp nhận.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi quá hạn thanh toán phát sinh trên tổng số tiền vay thêm 05 lần tính từ ngày 01/5/2024 đến ngày 22/5/2024 (ngày xét xử sơ thẩm), cụ thể là:

2.500.000.000 đồng x 10%/năm x 21 ngày = 14.383.562 đồng (mười bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

Căn cứ Thông báo yêu cầu thanh toán nợ ngày 01/4/2024 của bà Nguyễn Thị Hoàng A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn gửi cho bà Nguyễn Thị Mộng N thì bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Nguyễn Thị Mộng N nhưng bà N vẫn không đến Tòa trình bày ý kiến và cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa nên bà N đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Như vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng Nđã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận nên phải chịu trách nhiệm dân sự đối với nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi cho các lần vay thêm vào các ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020 là 2.514.383.562 đồng (hai tỷ năm trăm mười bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán một lần toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho các lần vay thêm vào các ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020 ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, việc thanh toán như yêu cầu của nguyên đơn là bảo đảm quyền lợi chính đáng của nguyên đơn vì số nợ trên đã lâu chưa được thu hồi, do đó việc thanh toán sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Về xử lý tài sản thế chấp: Nguyên đơn không có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp mà bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N có thế chấp các tài sản bảo đảm đối với các Hợp đồng vay tiền nêu trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét, nguyên đơn đang giữ của bị đơn bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo nghĩa vụ vay tài sản của bị đơn, bao gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 860046, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01400/Bình Trị Đông A ngày 29/10/2008 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân cấp cho ông Huỳnh Ngọc Vvà bà Nguyễn Thị Mộng N; giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 052844, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH03430 ngày 28/5/2018 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức) cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN620132, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS37501/DA ngày 11/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N. Hội đồng xét xử nhận định đây là hợp đồng song vụ, nguyên đơn giữ bản

chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của bị đơn để đảm bảo nghĩa vụ vay tiền của bị đơn. Do vậy cần buộc nguyên đơn trả lại cho bị đơn bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên ngay sau khi bị đơn hoàn tất nghĩa vụ thanh toán là phù hợp với quy định của pháp luật về thực hiện hợp đồng song vụ và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

[4] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 6 tại phiên tòa là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được Tòa án chấp nhận.

Nguyên đơn ông Võ Minh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117; Điều 317, khoản 1 Điều 351; khoản 2 Điều 357; Điều 410, Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 5, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đối với Hợp đồng vay tiền công chứng số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh D: Buộc bà Nguyễn Thị Mộng N phải thanh toán toàn bộ tổng số tiền gốc và lãi của các Hợp đồng vay tiền công chứng: số 010034 ký kết ngày 21/12/2018, số 004741 ký kết ngày 16/08/2019, số 006774 ký kết ngày 13/12/2019 tại Văn phòng công chứng H là 7.565.448.992 đồng (bảy tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là: 4.400.000.000đ (bốn tỷ bốn trăm triệu đồng), tiền lãi là: 3.165.448.992đ (ba tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 23/5/2023 cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Mộng N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đối với các lần vay thêm (ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020)

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Minh D: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng N phải thanh toán toàn bộ tổng số tiền gốc và lãi của các lần vay thêm (ngày 21/12/2018, ngày 05/01/2019, ngày 28/12/2019, ngày 21/01/2020, ngày 10/3/2020) là: 2.514.383.562 đồng (hai tỷ năm trăm mười bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là: 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng), tiền lãi là 14.383.562đ (mười bốn triệu ba trăm tám mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng).

Thời hạn thanh toán: Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Võ Minh D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Mộng N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc ông Võ Minh D có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Mộng N bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngay sau khi bà Nguyễn Thị Mộng N hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, bao gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau số AM 860046, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01400/Bình Trị Đông A ngày 29/10/2008 do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N;

Giấy chứng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 052844, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH03430 ngày 28/5/2018 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức) cấp cho ông Huỳnh Ngọc V và bà Nguyễn Thị Mộng N;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN620132, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS37501/DA ngày 11/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Huỳnh Ngọc Vvà bà Nguyễn Thị Mộng N.

4. Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Nguyễn Thị Mộng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 118.079.833đ (một trăm mười tám triệu không trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) đối với yêu cầu của nguyên đơn đã được Tòa án chấp nhận;

5.2. Ông Võ Minh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Võ Minh D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.906.389 đồng (Năm mươi chín triệu chín trăm lẻ sáu nghìn ba trăm tám mươi chín đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0038639 ngày 04/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 6;
- Chi cục thi hành án dân sự Quận 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Công Hoa